

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 50

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho đông lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Ông Võ Minh Phương	Thành viên
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phần ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2011

Số tham chiếu: 60859962/14984623

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT CÁC XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 50 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV



Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.434.768.260.454	3.923.085.968.027
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	356.194.122.818	206.930.674.738
111	1. Tiền		185.994.979.853	162.530.674.738
112	2. Các khoản tương đương tiền		170.199.142.965	44.400.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	87.649.374.309	50.530.040.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		87.649.374.309	50.530.040.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.501.885.769.233	2.238.050.844.506
131	1. Phải thu khách hàng	6	2.059.781.440.397	1.567.597.222.879
132	2. Trả trước cho người bán	7	318.674.452.866	539.262.247.383
135	3. Các khoản phải thu khác	8	160.879.065.061	146.595.848.788
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(37.449.189.091)	(15.404.474.544)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.296.904.702.035	1.251.130.452.944
141	1. Hàng tồn kho		1.299.906.860.691	1.254.132.611.600
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.002.158.656)	(3.002.158.656)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		192.134.292.059	176.443.955.839
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.083.144.155	2.385.038.313
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		110.682.482.801	93.837.493.067
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		202.499.625	3.323.118.126
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	79.166.165.478	76.898.306.333
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.462.341.687.297	1.465.042.952.360
220	I. Tài sản cố định		1.069.351.472.028	1.105.460.867.804
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	856.715.248.167	899.978.358.777
222	Nguyên giá		1.268.454.867.752	1.260.456.806.556
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(411.739.619.585)	(360.478.447.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	151.225.785.967	152.338.818.577
228	Nguyên giá		159.461.625.157	159.461.625.157
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(8.235.839.190)	(7.122.806.580)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	61.410.437.894	53.143.690.450
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		370.672.909.269	335.161.204.584
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	277.794.709.504	245.331.204.584
258	2. Đầu tư dài hạn khác	14.2	134.930.400.000	102.240.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(42.052.200.235)	(12.410.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		22.317.306.000	24.420.879.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	15.964.370.798	17.856.826.462
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	5.768.935.202	5.980.053.510
268	3. Tài sản dài hạn khác		584.000.000	584.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.897.109.947.751	5.388.128.920.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.557.637.577.103	3.170.462.865.474
310	I. Nợ ngắn hạn		3.493.560.272.221	3.091.945.620.236
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	2.340.874.345.122	2.171.551.068.003
312	2. Phải trả người bán	17	762.287.469.037	470.962.057.118
313	3. Người mua trả tiền trước	18	15.348.091.184	154.548.631.515
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	79.203.115.735	35.066.599.423
315	5. Phải trả người lao động		22.064.343.537	34.430.248.350
316	6. Chi phí phải trả	20	22.735.855.383	22.764.801.996
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	241.026.821.898	192.278.006.820
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.020.230.325	10.344.207.011
330	II. Nợ dài hạn		64.077.304.882	78.517.245.238
334	1. Vay và nợ dài hạn	22	46.964.693.648	63.112.909.195
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	946.462.235	2.093.956.257
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		16.166.148.999	13.310.379.786
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.916.033.461.423	1.819.350.441.223
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.916.033.461.423	1.819.350.441.223
411	1. Vốn cổ phần		659.980.730.000	659.980.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(31.343.822.453)	(29.640.652.453)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		56.855.784.466	52.363.643.070
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		58.096.666.913	53.428.590.703
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		465.720.032.497	376.494.059.903
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	423.438.909.225	398.315.613.690
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.897.109.947.751	5.388.128.920.387

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	5.569.532	4.787.998
- Euro (EUR)		105.013

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.822.058.404.685	1.829.550.316.654
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(12.251.602.146)	(6.196.519.479)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.809.806.802.539	1.823.353.797.175
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26,29	(3.206.697.044.687)	1.581.152.685.588)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		603.109.757.852	242.201.111.587
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	115.469.561.251	202.385.058.394
22	7. Chi phí tài chính	27	(178.372.035.034)	(105.030.577.307)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(124.808.419.514)	(91.690.596.655)
24	8. Chi phí bán hàng	29	(196.115.549.325)	(127.692.092.337)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(72.605.824.625)	(26.982.897.821)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		271.485.910.119	184.880.602.516
31	11. Thu nhập khác	28	8.196.568.212	2.060.799.964
32	12. Chi phí khác	28	(12.631.236.015)	(2.047.306.432)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(4.434.667.803)	13.493.532
45	14. Phần lãi từ công ty liên kết		33.963.331.577	2.570.102.015
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		301.014.573.893	187.464.198.063
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(33.277.603.444)	(17.864.283.542)
52	17. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.3	936.375.714	(10.282.752.013)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		268.673.346.163	159.317.162.508
61	Trong đó:			
62	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	24	33.658.980.243	9.016.518.296
	18.2. Thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		235.014.365.920	150.300.644.212
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu - Lãi cơ bản và lãi suy giảm	23.4	3.565	2.277

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 8 năm 2011



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		301.014.573.893	187.464.198.063
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	11,12	53.171.914.717	41.546.139.709
03	Các khoản dự phòng		54.542.683.995	6.243.146.908
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(13.036.048.667)	(29.487.969.240)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36.594.330.776)	(104.471.491.652)
06	Chi phí lãi vay	27	124.808.419.514	91.690.596.655
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		483.907.212.676	192.984.620.443
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(241.537.020.589)	241.855.559.801
10	Tăng hàng tồn kho		(46.670.737.512)	(300.585.930.018)
11	Tăng các khoản phải trả		141.792.032.905	79.067.586.871
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.194.349.822	(7.468.831.691)
13	Tiền lãi vay đã trả		(124.698.391.506)	(90.067.471.017)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(3.472.004.129)	(7.697.315.965)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.820.154.811)	(7.566.290.969)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		200.695.286.856	100.521.927.455
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác		(24.559.449.738)	(169.901.157.637)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28	5.343.598.073	742.727.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.119.334.309)	(48.000.000.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(32.690.400.000)	(2.240.000.000)
	Tiền chi để mua các công ty con, trừ đi tiền thu về		-	(125.380.092.502)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.200.000.000
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		6.082.347.291	6.818.310.786
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(82.943.238.683)	(327.760.212.080)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		-	13.235.159.999
32	Mua lại cổ phiếu		(1.703.170.000)	-
33	Tiền vay nhận được		3.456.151.308.357	2.962.877.287.818
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.348.440.131.074)	(2.727.710.299.829)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	23.2	(64.737.753.000)	(1.327.606.833)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số		(9.003.527.489)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		32.266.726.794	247.074.541.155
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		150.018.774.967	19.836.256.530
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	206.930.674.738	106.943.400.915
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(755.326.887)	1.204.945.603
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	356.194.122.818	127.984.603.048


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng


Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 442 (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 692).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 6 công ty con, trong đó:

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn An Lạc ("ALL")

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000175 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ALL đặt tại Ấp Phong Thuận, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của ALL là nuôi trồng hải sản, chế biến và xuất khẩu hải sản. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ASI đặt tại lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của ASI là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hùng Vương-Vĩnh Long ("HVL")

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 1500467732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 12 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của HVL đặt tại số 197 Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính của HVL là sản xuất, chế biến, mua bán, và bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hùng Vương-Vĩnh Long ("HVL")

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 1500467732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 12 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của HVL đặt tại số 197 Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính của HVL là sản xuất, chế biến, mua bán, và bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hùng Vương Sa Đéc ("HSD")

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5102000306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 9 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của HSD đặt tại lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của HSD là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm khác từ thủy sản xuất khẩu, và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành thủy sản. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 2 tháng 12 năm 2008, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của EUR đặt tại lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của EUR là nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001, và theo GCNĐKKD số 5203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 8 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của AGF đặt tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của AGF là chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 51,16% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	40-50 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3-50 năm
Máy móc, thiết bị	3-10 năm
Phương tiện vận tải	2-10 năm
Thiết bị văn phòng	2-5 năm
Tài sản khác	3-5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

30 tháng 6 năm 2011 31 tháng 12 năm 2010

Tiền gửi ngân hàng	181.750.796.359	153.275.045.320
Tiền mặt	4.244.183.494	9.255.629.418
Các khoản tương đương tiền (*)	170.199.142.965	44.400.000.000
TỔNG CỘNG	356.194.122.818	206.930.674.738

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương với thời hạn hơn 3 tháng, và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bên thứ ba	1.793.324.935.316	1.540.707.687.997
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	266.456.505.081	26.889.534.882
TỔNG CỘNG	2.059.781.440.397	1.567.597.222.879
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(37.449.189.091)	(15.404.474.544)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.022.332.251.306	1.552.192.748.335

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã dùng một số khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Khách hàng trong nước	641.862.694.471	289.373.472.625
Khách hàng nước ngoài	1.417.918.745.926	1.278.223.750.254
TỔNG CỘNG	2.059.781.440.397	1.567.597.222.879
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	67.614.586	65.316.028
<i>Euro</i>	969.467	1.692.997

Chi tiết của các dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Blue Is Inc	20.337.977.148	7.500.000.000
V.B.Luu Co	8.013.125.455	453.238.280
Mitomi & Associates	3.868.359.469	3.266.144.641
Sino Star Int. Serv	2.373.032.834	1.367.171.594
Anova Food B.V	1.015.075.685	529.968.170
Pesban SA	505.173.473	615.415.860
Sebastes Limited Liability Company	454.626.900	-
Khác	881.818.127	1.672.535.999
TỔNG CỘNG	37.449.189.091	15.404.474.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bên thứ ba	159.934.906.790	459.774.091.064
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	158.739.546.076	79.488.156.319
TỔNG CỘNG	<u>318.674.452.866</u>	<u>539.262.247.383</u>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nhà cung cấp trong nước	316.441.671.911	299.182.799.641
Nhà cung cấp nước ngoài	2.232.780.955	240.079.447.742
TỔNG CỘNG	<u>318.674.452.866</u>	<u>539.262.247.383</u>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	107.406	12.681.146

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tạm ứng cho nông dân nuôi cá	104.813.259.420	73.613.259.420
Cho vay các công ty không lãi suất	33.120.539.939	49.109.824.151
Tạm ứng đầu tư khác	13.755.038.898	13.755.038.898
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	4.087.167.641	2.988.867.931
Lãi tiền vay hộ trợ phải thu	1.317.913.384	1.317.913.384
Chi phí trả hộ	1.127.600.000	998.316.381
Phải thu từ Hội đồng Nhân dân Huyện Châu Đốc	-	2.076.220.800
Khác	2.657.545.779	2.736.407.823
TỔNG CỘNG	<u>160.879.065.061</u>	<u>146.595.848.788</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	127.758.525.122	97.486.024.637
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	33.120.539.939	49.109.824.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Thành phẩm	571.337.572.186	719.444.273.164
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	462.738.028.585	499.335.338.172
Hàng hóa	215.068.083.765	1.417.887.177
Nguyên vật liệu	32.185.541.729	22.249.331.486
Hàng gửi đi bán	16.720.714.048	7.493.101.796
Công cụ, dụng cụ	1.856.920.378	1.973.849.405
Hàng mua đang đi trên đường	-	2.218.830.400
TỔNG CỘNG	1.299.906.860.691	1.254.132.611.600
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.002.158.656)	(3.002.158.656)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.296.904.702.035	1.251.130.452.944

Như đã trình bày tại các Thuyết minh số 16 và 22, Tập đoàn đã dùng một số hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Các khoản ký quỹ (*)	72.025.000.000	72.025.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	6.414.381.501	4.043.353.474
Ký quỹ mở thư tín dụng	595.783.977	512.060.785
Khác	131.000.000	317.892.074
TỔNG CỘNG	79.166.165.478	76.898.306.333

(*) Đây là khoản ký quỹ bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*Thuyết minh số 16*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	501.853.867.554	690.245.363.600	60.863.463.150	6.089.570.475	1.404.541.777	1.260.456.806.556
Mua mới trong kỳ	1.512.880.800	11.788.966.950	2.946.463.635	32.400.000	-	16.280.711.385
Tặng từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	11.990.909	-	11.990.909
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(615.235.075)	(7.653.179.273)	(26.226.750)	-	(8.294.641.098)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	503.366.748.354	701.419.095.475	56.156.747.512	6.107.734.634	1.404.541.777	1.268.454.867.752
Trong đó:						
Đã khấu hao hết giá trị	23.425.906.963	29.258.011.371	1.379.089.790	2.243.596.604	218.190.935	56.524.795.663
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	103.833.357.943	232.658.207.701	18.843.205.888	4.635.593.794	508.082.453	360.478.447.779
Khấu hao trong kỳ	16.285.713.959	31.485.176.782	3.751.708.881	460.312.364	75.970.121	52.058.882.107
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(93.920.100)	(677.563.451)	(26.226.750)	-	(797.710.301)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	120.119.071.902	264.049.464.383	21.917.351.318	5.069.679.408	584.052.574	411.739.619.585
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	398.020.509.611	457.587.155.899	42.020.257.262	1.453.976.681	896.459.324	899.978.358.777
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	383.247.676.452	437.369.631.092	34.239.396.194	1.038.055.226	820.489.203	856.715.248.167

Như đã được đề cập trong các Thuyết minh số 16 và 22, Tập đoàn đã cầm cố một số máy móc và thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 30 tháng 6 năm 2011	156.594.087.127	367.538.030	2.500.000.000	159.461.625.157
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết giá trị	168.700.000	-	-	168.700.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	5.879.325.994	264.313.922	979.166.664	7.122.806.580
Khấu trừ trong kỳ	813.286.863	28.912.416	270.833.331	1.113.032.610
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	6.692.612.857	293.226.338	1.249.999.995	8.235.839.190
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	150.714.761.133	103.224.108	1.520.833.336	152.338.818.577
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	149.901.474.270	74.311.692	1.250.000.005	151.225.785.967

Như đã được đề cập trong các Thuyết minh số 16 và 22, Tập đoàn đã cầm cố một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Mua tài sản cố định	27.314.140.622	22.173.985.636
Thuê đất (*)	25.394.631.457	25.394.631.457
Chi phí mở rộng nhà máy sản xuất và máy móc thiết bị liên quan	4.297.393.172	1.173.885.750
Hệ thống xử lý nước	1.818.181.818	1.818.181.818
Hệ thống xử lý chất thải	1.257.772.580	1.255.172.580
Quyền sử dụng đất	900.000.000	900.000.000
Khác	428.318.245	427.833.209
TỔNG CỘNG	61.410.437.894	53.143.690.450

(*) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ. Những lô đất này được thuê cho mục đích xây dựng các kho lạnh mới trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Giá trị đầu tư VNĐ	% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	144.000.000.000	48%	144.000.000.000	48%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	72.000.000.000	48%	72.000.000.000	48%
TỔNG CỘNG	216.000.000.000		216.000.000.000	

Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc ("ALR") là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 4103008255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. ALR có trụ sở chính tại Lô 10 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của ALR là đầu tư vào bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HVMT") là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. HVMT có trụ sở chính tại lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của HVMT là nuôi trồng thủy sản xuất khẩu và chế biến thủy sản xuất khẩu.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	VNĐ		
	ALR	HVMT	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 30 tháng 6 năm 2011	144.000.000.000	72.000.000.000	216.000.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	(4.406.050.464)	33.737.255.048	29.331.204.584
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ sau khi mua công ty liên kết	(70.063.871)	34.033.395.448	33.963.331.577
Lợi nhuận chưa thực hiện trên hàng mua từ công ty liên kết	-	896.488.421	896.488.421
Lợi nhuận chưa thực hiện trên hàng bán cho công ty liên kết	-	(2.396.315.078)	(2.396.315.078)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	(4.476.114.335)	66.270.823.839	61.794.709.504
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	139.593.949.536	105.737.255.048	245.331.204.584
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	139.523.885.665	138.270.823.839	277.794.709.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Giá trị đầu tư VND	% sở hữu	Giá trị đầu tư VND	% sở hữu
Quý tâm nhìn SSI Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre	100.000.000.000	5,88%	100.000.000.000	5,88%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	32.690.400.000	18%	-	18%
	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000	0,75%
TỔNG CỘNG	134.930.400.000		102.240.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư	(42.052.200.235)		(12.410.000.000)	
GIÁ TRỊ THUẬN	92.878.199.765		89.830.000.000	

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
Công cụ, dụng cụ	12.892.820.809		15.256.472.863	
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	997.459.365		1.349.503.847	
Chi phí cải tạo đường	690.603.962		694.983.097	
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	563.931.742		148.750.000	
Chi phí thuê đất	280.140.000		400.200.000	
Chi phí trả trước dài hạn khác	539.414.920		6.916.655	
TỔNG CỘNG	15.964.370.798		17.856.826.462	

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
Vay ngắn hạn	2.319.398.173.026		2.142.304.372.681	
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22)	21.476.172.096		29.246.695.322	
TỔNG CỘNG	2.340.874.345.122		2.171.551.068.003	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. **VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Chi nhánh Bắc An Giang	17.900.000.000	Tháng 7 năm 2011	15%/năm	Tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu và hàng tồn kho
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	31.648.630.000	Tháng 12 năm 2011	5,5%/năm	Các khoản phải thu và hàng tồn kho
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	98.963.604.259	19 tháng 10 năm 2011	19%/năm	Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu; nhà cửa, vật kiến trúc của nhà máy chế biến thủy sản Tài sản và trang thiết bị tại nhà máy
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam				
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14.432.600.000	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	3,51% đến 3,53%/năm	Hàng hóa trong kho và các khoản phải thu trị giá 9.500.000 đô la Mỹ
	129.893.400.000	Tháng 12 năm 2011	4%/năm	Các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Chi nhánh An Giang	251.796.746.943	Tháng 11 năm 2011	17%/năm	Nhà xưởng và máy móc
Chi nhánh Hồ Chí Minh	195.871.000.000	21 tháng 3 năm 2012	5,5%-6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với tổng giá trị 152.559.126.287 VNĐ
Chi nhánh Vĩnh Long	18.000.000.000	9 tháng 2011	17%/năm	Các khoản phải thu khách hàng
Chi nhánh Tiền Giang	9.000.000.000	30 tháng 9 năm 2011	17%/năm	Tất cả các máy móc phục vụ sản xuất & một số phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
Chi nhánh Chợ Lớn	215.914.233.663	16 tháng 9 năm 2011 đến 15 tháng 12 năm 2011	6,5% đến 7,2%/năm	Hàng luân chuyển giá trị 245.780.917.326 VNĐ
Chi nhánh An Giang	82.472.000.000	Tháng 8 năm 2011	7,2%/năm	Hàng tồn kho và máy móc trị giá 45 tỷ VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. **VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex				
Chi nhánh Đồng Tháp	116.000.000.000	10 tháng 7 năm 2011 đến 23 tháng 12 năm 2011	22%/năm	Quyền sử dụng đất, nhà cửa & vật kiến trúc, máy móc thiết bị và hàng tồn kho
Chi nhánh Hồ Chí Minh	77.215.318.223	6 tháng 11 năm 2011 đến 20 tháng 12 năm 2011	6%-7%/năm	Tín chấp
Chi nhánh An Giang	72.163.000.000	Tháng 11 năm 2011	7%/năm	Hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam				
Chi nhánh Hồ Chí Minh	101.070.387.938	Tháng 7 năm 2011	4%/năm	Tín chấp
	51.545.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	4,8% đến 4,9%/năm	Thế chấp với quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với toàn bộ hàng tồn kho tài trợ bởi ngân hàng; và Thế chấp quyền đối với các khoản tiền xuất khẩu của các chứng từ tín dụng, đơn đặt hàng và hợp đồng bán hàng được tài trợ bởi ngân hàng
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông thôn				
Chi nhánh Vĩnh Long	149.000.000.000	6 tháng 8 năm 2011 đến 20 tháng 10 năm 2011	16% đến 18,5%/năm	Thành phẩm tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh				
Chi nhánh An Giang	20.618.000.000	Tháng 12 năm 2011	6%/năm	Hàng tồn kho trị giá 74 tỷ VNĐ
Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
Chi nhánh Vĩnh Long	498.004.400.000	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	10% đến 15%/năm	Hợp đồng tiền gửi số 17/HĐTG/2009 ngày 28 tháng 8 năm 2009 và số 19/HĐTG/2009 ngày 1 tháng 9 năm 2009
	97.500.000.000	27 tháng 7 năm 2011 đến 18 tháng 11 năm 2011	11,4%/năm	Tài sản thế chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam				
Chi nhánh An Giang	70.389.852.000	Tháng 10 năm 2011	5,5%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>2.319.398.173.026</u>			

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	418.278.105.463	189.298.663.676
Bên thứ ba	344.009.363.574	281.663.393.442
TỔNG CỘNG	<u>762.287.469.037</u>	<u>470.962.057.118</u>

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nhà cung cấp trong nước	761.172.367.202	462.692.750.731
Nhà cung cấp nước ngoài	1.115.101.835	8.269.306.387
TỔNG CỘNG	<u>762.287.469.037</u>	<u>470.962.057.118</u>
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	53.999	436.790

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bên thứ ba	15.348.091.184	11.998.089.098
Bên liên quan	-	142.550.542.417
TỔNG CỘNG	<u>15.348.091.184</u>	<u>154.548.631.515</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Khách hàng nước ngoài	9.808.599.271	10.875.710.798
Khách hàng trong nước	5.539.491.913	143.672.920.717
TỔNG CỘNG	15.348.091.184	154.548.631.515
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	468.313	574.462

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 30.2</i>)	47.366.584.393	18.827.672.127
Thuế giá trị gia tăng	26.450.800.108	13.412.658.836
Thuế thu nhập cá nhân	5.083.488.843	2.783.766.836
Thuế xuất nhập khẩu	183.514.699	27.766.397
Các khoản phải nộp khác	118.727.692	14.735.227
TỔNG CỘNG	79.203.115.735	35.066.599.423

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Chi phí vận chuyển	5.505.505.053	2.970.797.387
Hoa hồng kinh doanh	4.128.710.000	4.593.358.316
Lương tháng 13 và thưởng	3.564.503.500	5.452.307.000
Chi phí lãi vay	3.090.497.239	2.980.469.231
Chi phí thuê kho	2.485.265.885	2.653.722.462
Chi phí bảo trì nhà xưởng	1.068.000.000	1.068.000.000
Chi phí sửa chữa, bảo trì	648.000.000	494.400.000
Khác	2.245.373.706	2.551.747.600
TỔNG CỘNG	22.735.855.383	22.764.801.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tiền mượn không lãi suất	167.021.520.754	148.632.944.359
Cổ tức phải trả	64.256.446.807	3.246.321.801
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	6.745.846.115	3.741.523.286
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.260.000.000	2.280.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	539.972.160	165.550.404
Các khoản chi phí được trả hộ	-	33.708.073.877
Khác	203.036.062	503.593.093
TỔNG CỘNG	241.026.821.898	192.278.006.820
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	167.021.520.754	148.632.944.359
<i>Bên thứ ba</i>	74.005.301.144	43.645.062.461

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Vay ngân hàng	68.440.865.744	92.359.604.517
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)</i>	21.476.172.096	29.246.695.322
<i>Nợ dài hạn</i>	46.964.693.648	63.112.909.195

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2011	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND			

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Vay VND	60.714.924.161	Nợ gốc trả vào cuối mỗi quý, 16 lần trả nợ gốc bắt đầu từ lần trả nợ gốc đầu tiên là ngày 8 tháng 10 năm 2010	18%/năm	Nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc và thiết bị
---------	----------------	---	---------	---

Trong đó:
Nợ dài hạn đến hạn trả (18.700.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
-----------	-------------------------------	--------------------------	----------	-------------------

**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam –
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh**

Vay Đô la Mỹ	6.584.941.583	Nợ gốc trả vào cuối mỗi quý, 16 lần trả nợ gốc bắt đầu từ lần trả nợ gốc đầu tiên là ngày 8 tháng 10 năm 2010	8%/năm	Nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc và thiết bị
--------------	---------------	--	--------	---

Trong đó:
Nợ dài hạn đến
hạn trả (2.026.172.096)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chi nhánh An Giang	1.141.000.000	30 tháng 9 năm 2012	12%/năm	Giá trị hàng tồn kho
-----------------------	---------------	------------------------	---------	----------------------

Trong đó:
Nợ dài hạn đến
hạn trả (750.000.000)

TỔNG CỘNG 46.964.693.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	599.999.930.000	706.724.070.000	-	35.920.754.779	36.707.290.563	337.373.860.300	1.716.725.905.642
Cổ tức bằng cổ phiếu	59.980.800.000	-	-	-	-	(59.980.800.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	150.300.644.212	150.300.644.212
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(1.327.606.833)	(1.327.606.833)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.742.153.145	18.742.153.145	(61.460.114.769)	(23.975.808.479)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	659.980.730.000	706.724.070.000	-	54.662.907.924	55.449.443.708	364.905.982.910	1.841.723.134.542
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	659.980.730.000	706.724.070.000	(29.640.652.453)	52.363.643.070	53.428.590.703	376.494.059.903	1.819.350.441.223
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.703.170.000)	-	-	-	(1.703.170.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	235.014.365.920	235.014.365.920
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(128.550.666.000)	(128.550.666.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.492.141.396	4.668.076.210	(17.237.727.326)	(8.077.509.720)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	659.980.730.000	706.724.070.000	(31.343.822.453)	56.855.784.466	58.096.666.913	465.720.032.497	1.916.033.461.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	659.980.730.000	599.999.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	59.980.800.000
	<u>659.980.730.000</u>	<u>659.980.730.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	64.737.753.000	1.327.606.833
Cổ tức chưa chi trả	63.812.913.000	-
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	59.980.800.000

23.3 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	65.998.073	659.980.730.000	65.998.073	659.980.730.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	65.998.073	659.980.730.000	65.998.073	659.980.730.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
<i>Cổ phiếu ngân quỹ do Tập đoàn nắm giữ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	(1.260.320)	(31.343.822.453)	(1.186.530)	(29.640.652.453)

23.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	235.014.365.920	150.300.644.212
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần	<u>65.928.673</u>	<u>65.998.073</u>
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>3.565</u>	<u>2.277</u>

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>VND</i> <i>Giá trị</i>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	
Vốn cổ phần	143.158.220.000
Vốn thặng dư	188.321.480.638
Cổ phiếu quỹ	(972.229.032)
Quỹ đầu tư phát triển	39.590.564.384
Quỹ dự phòng tài chính	5.808.928.622
Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	737.020.426
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.671.628.652
TỔNG CỘNG	<u>398.315.613.690</u>
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	
Cổ tức chi trả	(6.200.739.495)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.334.945.213)
Phần lãi sau khi mua lại công ty con	33.658.980.243
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>423.438.909.225</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Tổng doanh thu	3.822.058.404.685	1.829.550.316.654
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán cá xuất khẩu</i>	2.328.364.266.618	1.256.034.113.081
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.066.849.814.503	89.674.627.250
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	224.746.725.557	282.220.020.097
<i>Doanh thu bán phụ phẩm</i>	198.092.592.455	194.257.201.353
<i>Doanh thu cho thuê kho lạnh</i>	2.255.013.029	6.951.819.081
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng</i>	1.054.131.460	27.272.730
<i>Doanh thu xuất khẩu ủy thác</i>	356.695.000	1.000.000
<i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	339.166.063	384.263.062
Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.251.602.146)	(6.196.519.479)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(4.082.666.000)	(4.643.924.040)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(8.168.936.146)	(1.552.595.439)
Doanh thu thuần	3.809.806.802.539	1.823.353.797.175
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán cá xuất khẩu</i>	2.316.124.555.737	1.249.846.433.602
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.066.849.814.503	89.674.627.250
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	224.734.834.292	282.220.020.097
<i>Doanh thu bán phụ phẩm</i>	198.092.592.455	194.248.361.353
<i>Doanh thu cho thuê kho lạnh</i>	2.255.013.029	6.951.819.081
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng</i>	1.054.131.460	27.272.730
<i>Doanh thu xuất khẩu ủy thác</i>	356.695.000	1.000.000
<i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	339.166.063	384.263.062

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.976.070.237	68.775.498.967
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.036.048.667	29.487.969.240
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.180.647.001	5.267.384.709
Bất lợi thương mại từ hợp nhất kinh doanh (*)	-	97.257.490.127
Cổ tức nhận được	-	1.550.926.077
Doanh thu hoạt động tài chính khác	276.795.346	45.789.274
TỔNG CỘNG	115.469.561.251	202.385.058.394

(*) Khoản này thể hiện bất lợi thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh nghiệp vụ Công ty mua thêm 3.750.000 cổ phiếu của AGF để tăng tỷ lệ phần sở hữu vào công ty này lên 51.15% vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, và đã được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tạm thời của tài sản thuần của AGF vào ngày mua. Cho đến ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong giai đoạn hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản thuần mua trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Giá vốn bán cá xuất khẩu	1.912.351.623.235	1.098.869.908.464
Giá vốn bán hàng hóa	990.847.403.914	74.625.093.750
Giá vốn phụ phẩm	198.092.036.380	183.391.911.826
Giá vốn bán cá trong nước	94.272.582.260	218.749.706.863
Giá vốn cho thuê kho lạnh	10.142.563.153	5.287.447.651
Giá vốn dịch vụ khác	990.835.745	228.617.034
TỔNG CỘNG	<u>3.206.697.044.687</u>	<u>1.581.152.685.588</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lãi tiền vay	124.808.419.514	91.690.596.655
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	29.642.200.235	3.040.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.874.325.384	9.966.022.484
Chi phí tài chính khác	47.089.901	333.958.168
TỔNG CỘNG	<u>178.372.035.034</u>	<u>105.030.577.307</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Thu nhập khác	8.196.568.212	2.060.799.964
Nhận từ thanh lý tài sản cố định	5.343.598.073	742.727.273
Tiền bồi thường	1.011.122.172	293.249.859
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	959.029.487	-
Khác	882.818.480	1.024.822.832
Chi phí khác	(12.631.236.015)	(2.047.306.432)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(7.496.930.797)	(98.672.549)
Thuế nhập khẩu không được hoàn	(2.139.869.227)	-
Chi phí lương không được khấu trừ	(1.278.109.570)	-
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(891.635.134)	(1.625.902.737)
Khác	(824.691.287)	(322.731.146)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(4.434.667.803)</u>	<u>13.493.532</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí nguyên vật liệu	2.968.504.490.664	1.409.718.430.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.316.691.819	143.808.214.520
Chi phí nhân công	136.222.536.717	82.476.258.303
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11 và 12)	53.171.914.717	25.745.244.018
Chi phí khác	93.202.784.720	74.079.528.505
TỔNG CỘNG	3.475.418.418.637	1.735.827.675.746

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho 10 năm đầu và 25% cho các tiếp theo.

Tập đoàn được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể dẫn giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.277.603.444 (936.375.714)	17.864.283.542 10.282.752.013
TỔNG CỘNG	32.341.227.730	28.147.035.555

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	301.014.573.893	187.464.198.063
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Chi phí không được khấu trừ	9.957.753.132	622.890.633
Các khoản trích trước	7.888.648.091	(5.401.294.780)
Lỗ chưa sử dụng của các công ty con	7.443.762.342	2.788.635.365
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.909.418.535	-
Thu nhập cổ tức miễn thuế	10.082.505	1.088.261.985
Phản lãi từ công ty liên kết	(33.963.331.577)	(2.570.102.015)
Lãi chưa thực hiện của hàng hóa mua từ công ty liên kết	(24.881.309.428)	41.689.446.942
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(2.501.847.917)	2.551.318.729
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(828.315.636)	(29.487.969.240)
Bất lợi thương mại	-	(97.257.490.127)
Lợi nhuận trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	268.049.433.940	101.487.895.555
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(617.086.682)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện tại	268.049.433.940	100.870.808.873
Thuế TNDN phải trả ước tính	67.012.358.485	25.217.702.220
Thuế TNDN ưu đãi	(33.734.755.041)	(10.163.820.880)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.277.603.444	15.053.881.340
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	2.810.402.202
Thuế TNDN hiện hành sau điều chỉnh	33.277.603.444	17.864.283.542
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	18.827.672.127	28.169.656.122
Thuế TNDN nộp thừa của công ty con	(1.266.687.049)	-
Số dư thuế TNDN hiện hành mang sang do mua công ty con	-	6.595.387.720
Giảm trong kỳ	(3.472.004.129)	(11.127.513.818)
Trong đó:		
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.472.004.129)	(7.697.315.965)
Thuế TNDN phải trả căn trừ với thuế giá trị gia tăng được hoàn	-	(3.430.197.853)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	47.366.584.393	41.501.813.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VNĐ

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.558.079.683	2.093.093.447	1.464.986.236	57.859.376
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	1.695.843.550	4.047.593.042	(2.351.749.492)	3.126.708.521
Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	269.676.089	(370.255.740)	639.931.829	-
Trích trước khác	245.335.880	220.773.323	24.562.557	60.451.570
Lương tháng 13 và thưởng	-	115.626,750	(115,626,750)	-
Doanh thu hoãn lại	-	(126.777.312)	126.777.312	-
	5.768.935.202	5.980.053.510	(211.118.308)	3.245.019.467
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trích trước khác	838.559.000	573.155.019	265.403.981	(1.500.000)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.931.755	24.976.755	(45.000)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.809.952.990)	(2.692.088.031)	882.135.041	(13.526.271.480)
	(946.462.235)	(2.093.956.257)	1.147.494.022	(13.527.771.480)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			936.375.714	(10.282.752.013)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			VNĐ
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	177.435.524.450
		Cho thuê ao	722.820.000
		Tạm ứng mua hàng	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	443.841.344.763
		Mua hàng	357.522.468.585
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	175.475.144.131
		Mua hàng	147.938.567.415

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	207.688.683.750
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	45.585.842.239
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại & Xây dựng Phương Trường	Bên liên quan	Doanh thu bán phụ phẩm	13.181.979.092
TỔNG CỘNG			266.456.505.081
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	117.634.734.728
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	41.104.811.348
TỔNG CỘNG			158.739.546.076
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	24.497.800.000
Công ty TNHH AN Lạc – Vĩnh Long	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	5.328.482.725



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Số tiền
Phải thu khác (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	2.394.257.214
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại & Xây dựng Phương Trường	Công ty của Giám đốc HVL	Cho mượn không lãi	900.000.000
TỔNG CỘNG			<u>33.120.539.939</u>
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng	254.769.661.887
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	140.758.594.442
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Bên liên quan	Mua hàng	20.979.131.939
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm thủy sản Bến Tre	Công ty được đầu tư	Mua hàng	1.770.717.195
TỔNG CỘNG			<u>418.278.105.463</u>
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mượn không lãi	103.767.076.754
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Mượn không lãi	34.015.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mượn không lãi	8.000.000.000
Ông Trần Đức Hoàng	Giám đốc HSD	Mượn không lãi	19.739.444.000
Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Mượn không lãi	1.500.000.000
TỔNG CỘNG			<u>167.021.520.754</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.14, trong năm 2011 Tập đoàn đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo CMKTVN số 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201.

Nếu Tập đoàn tiếp tục áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Tập đoàn sẽ như sau:

	CMKTVN số 10	Thông tư 201	VNĐ Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	13.036.048.667	(13.036.048.667)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	465.720.032.497	452.683.983.830	13.036.048.667
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
Lãi chênh lệch tỷ giá	108.012.118.904	94.976.070.237	13.036.048.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(23.874.325.384)	(23.874.325.384)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	84.137.793.520	71.101.744.853	13.036.048.667
Lãi trên cổ phiếu			
- Lãi cơ bản và suy giảm	3.565	3.363	

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể):

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
		VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
USD	+100	(467.162.776.089)
EUR	+100	(10.210.594.723)
VNĐ	+300	(14.838.732.000)
USD	-100	467.162.776.089
EUR	-100	10.210.594.723
VNĐ	-300	14.838.732.000
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		
USD	+100	(571.240.502.493)
EUR	+100	164.964.948
VNĐ	+300	(12.525.782.811)
USD	-100	571.240.502.493
EUR	-100	(164.964.948)
VNĐ	-300	12.525.782.811

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	+2%	+1%	9.107.524.675
	-2%	-1%	(9.107.524.675)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	+2%	+1%	10.548.179.634
	-2%	-1%	(10.548.179.634)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 21.248.760.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 2.124.876.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 2.124.876.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 33 và 34. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>		
			<i>< 6 tháng</i>	<i>6 tháng đến dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>
30 tháng 6 năm 2011	2.220.660.505.458	1.234.897.297.083	407.170.235.837	234.042.612.062	344.550.360.476
31 tháng 12 năm 2010	1.714.193.071.667	641.663.112.904	595.067.870.055	306.045.842.676	171.416.246.032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
30 tháng 6 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	2.340.874.345.122	46.964.693.648	2.387.839.038.770
Phải trả khách hàng	762.287.469.037	-	762.287.469.037
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	375.050.366.878	946.462.235	375.996.829.113
	3.478.212.181.037	47.911.155.883	3.526.123.336.920
31 tháng 12 năm 2010			
Các khoản vay và nợ	2.171.551.068.003	63.112.909.195	2.234.663.977.198
Phải trả khách hàng	470.962.057.118	-	470.962.057.118
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	294.883.863.600	2.093.956.257	296.977.819.857
	2.937.396.988.721	65.206.865.452	3.002.603.854.173

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang làm tài sản thế chấp cho khoản vay được giải ngân nhiều lần từ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam (tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, số dư của khoản vay từ ngân hàng này là 0). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 86.71.864.918 VNĐ. Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các cổ phiếu này cho Tập đoàn. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

VNĐ:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Cổ phiếu niêm yết	32.690.400.000	(16.452.200.235)	-	-
Tiền gửi ngân hàng	87.649.374.309	-	50.530.040.000	50.530.040.000
Các khoản phải thu	1.793.324.935.316	(37.449.189.091)	1.540.707.687.997	(15.404.474.544)
Các khoản phải thu bên liên quan	266.456.505.081	-	26.889.534.882	26.889.534.882
Các khoản phải thu khác	160.879.065.061	-	146.595.848.788	146.595.848.788
Tài sản tài chính khác	190.051.147.904	-	174.058.917.526	174.058.917.526
Tiền và tương đương tiền	356.194.122.818	-	206.930.674.738	206.930.674.738
TỔNG CỘNG	2.887.245.550.489	(53.901.389.326)	2.145.712.703.931	(15.404.474.544)
			2.838.354.721.398	2.130.308.229.387

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.387.839.038.770	2.234.663.977.198	2.387.839.038.770	2.234.663.977.198
Phải trả người bán	344.009.363.574	281.663.393.442	344.009.363.574	281.663.393.442
Phải trả bên liên quan	418.278.105.463	189.298.663.676	418.278.105.463	189.298.663.676
Phải trả khác	375.996.829.113	296.977.819.857	375.996.829.113	296.977.819.857
TỔNG CỘNG	3.526.123.336.920	3.002.603.854.173	3.526.123.336.920	3.002.603.854.173

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn thuê đất và cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Đến 1 năm	761.417.664	877.323.322
Từ 1-5 năm	1.832.928.230	1.799.410.476
Trên 5 năm	23.674.925.826	21.936.958.566
TỔNG CỘNG	26.269.271.720	24.613.692.364

36. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu trên các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của kỳ hiện hành.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2011